

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẾ SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 109/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2024

V/v: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Sen.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Quang Hòa;
- Bà Nguyễn Thị Kim Hương.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 14/9/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông S thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình, con cái. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà xin được ly hôn với ông S.

Về con chung: có 03 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/6/2006, Nguyễn Công H1, sinh ngày 18/3/2008 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2013. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà xin rút lại yêu cầu cấp dưỡng, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu H đủ 18 tuổi, đã thành niên, bà yêu cầu Tòa án không can thiệp, giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S nhưng ông đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn – ông Nguyễn Văn S có nơi cư trú tại thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Bà Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn ông S và yêu cầu được nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: nguyên đơn – bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông S tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 134 ngày 14/9/2004 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông S thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến gia đình, con cái. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cương quyết xin ly hôn, còn ông S không tham gia các phiên hòa giải, không tham dự phiên tòa và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: bà T, ông S có 03 con chung tên Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/6/2006, Nguyễn Công H1, sinh ngày 18/3/2008 và Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/10/2013. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con Nguyễn Công H1 và Nguyễn Thị N, còn ông S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Hơn nữa, các con còn nhỏ và đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần tôn trọng sự lựa chọn của các cháu. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất và tâm, sinh lý của cháu H1 và cháu N, cần giao cháu H1 và cháu N cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/6/2006 đến nay đủ 18 tuổi, đã thành niên nên bà T yêu cầu Tòa án không can thiệp, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83

Luật Hôn nhân và gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà **T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** về việc "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*".

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Văn S**.

2. Về con chung: giao hai cháu **Nguyễn Công H1**, sinh ngày 18/3/2008 và **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 28/10/2013 cho bà **Nguyễn Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Bà **T** không yêu cầu ông **S** cấp dưỡng nuôi con. Ông **S** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà **Nguyễn Thị T** phải chịu, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà **T** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010374 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn (GCNKH số 134 ngày 14/9/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Sen